TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B C** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 10-09-2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH TP. H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Âu G V

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phan H N;

2. Bà Trần T N.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn T H – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện B C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B C, Thành phố H *tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn V L - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 09 năm 2018 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện B C xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý 143/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2018 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 306/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 30 tháng 07 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 269/2018/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 08 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị K T, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Số nhà 89A/17/4/14, đường Hải Thượng Lãn Ông, khu phố 7, phường Đ H, Thành phố P R – T C, tỉnh N T.

Bị đơn: Ông Lâm T T, sinh năm 1986.

Địa chỉ: D4/23 ấp 4, xã L M X, huyện B C, thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 18 tháng 01 năm 2018, những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị K T trình bày:

Bà và ông Lâm T T tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn năm 2013 (Giấy chứng nhận kết hôn số 158 quyển số 01/2013 do Ủy ban nhân dân xã L M X, huyện B C cấp ngày 07 tháng 11 năm 2013).

Chung sống một thời gian, đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Theo bà nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T là người sống không có trách nhiệm,

không chịu làm ăn chỉ lo ăn nhậu. Bà đã nhiều lần khuyên can nhưng không ông T không thay đổi. Từ khi sinh con vào năm 2014 thì bà và ông T sống ly thân cho đến nay. Hiện bà đang sống cùng cha mẹ tại tỉnh N T. Trong thời gian sống ly thân ông T cũng không đến thăm con và cũng không cấp dưỡng nuôi con. Cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm hiện nay cũng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Có một con chung tên Lâm N Q, sinh ngày 18 tháng 05 năm 2014. Sau khi ly hôn bà T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ Q và không yêu cầu ông T cấp dưỡng muôi con.

Về tài sản chung: Bà T xác định hai vợ chồng không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T xác định hai vợ chồng không nợ ai và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Lâm T T trong quá trình giải quyết vụ án: Qua xác minh địa phương Ủy ban nhân dân xã L M X, huyện B C: Bản thân và gia đình đã bán nhà đi khỏi địa phương, không rõ đi đâu. Quá trình chung sống nguyên nhân mâu thuẫn của bà T và ông T địa phương không rõ.

Khi bà T gửi đơn ly hôn, Tòa án đã gửi thông báo thụ lý và các giấy triệu tập ông Trung đến trụ sở Tòa án để giải quyết vụ kiện. Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng nói trên cho ông T nhưng không tống đạt được do ông T thay đổi địa chỉ nơi cư trú.

Do ông T đã vi phạm nghĩa vụ của đương sự quy định tại khoản 3, Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông Trung theo quy định tại Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B C,Thành phố H phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu về việc giải quyết vụ án: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 267 BLTTDS; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án: Chấp nhận yêu cầu ly hôn theo đơn khởi kiện của bà Trần Thị K T. Giao trẻ Q cho bà Đặng Thị K N trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận việc bà N không yêu cầu ông Hợp cấp dưỡng nuôi con.Về án phí: Bà T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Trần Thị K T yêu cầu được ly hôn với ông Lâm T T. Đây là tranh chấp về ly hôn, là loại tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Bị đơn cư trú tại địa bàn huyện B C nên theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện B C có thẩm quyền giải quyết.

Đối với bị đơn ông Lâm T T: Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho ông T nhưng không tống đạt được do ông T thay đổi địa chỉ nơi cư trú (ông T đã vi phạm nghĩa vụ của đương sự quy định tại khoản 3, Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự). Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt ông Lâm T T theo quy định tại Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

2. Về yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 158 quyển số 01/2013 do Ủy ban nhân dân xã L M X, huyện B C cấp ngày 07 tháng 11 năm 2013 thì hôn nhân giữa bà Trần Thị KT và ông Lâm T T là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình vợ chồng chung sống không được hòa thuận theo bà T là do ông T là người sống không có trách nhiệm, không chịu làm ăn chỉ lo ăn nhậu. Bà đã nhiều lần khuyên can nhưng không ông T không thay đổi. Bà và ông T đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn với ông Trung.

Xét tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, việc bà T xin ly hôn ông T là có căn cứ phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân gia đình nên chấp nhận.

[2] Về con chung: Hai vợ chồng có một con chung tên Lâm N Q, sinh ngày 18 tháng 05 năm 2014. Sau khi ly hôn bà T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ Q đến trưởng thành và không yêu cầu ông T cấp dưỡng muôi con.

Khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con".

Hội đồng xét xử xét thấy bà T có công việc và thu nhập ổn định, đủ điều kiện để nuôi con. Căn cứ thực tế từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay cháu Lâm N Q do bà T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng có cuộc sống ổn định và có sự phát triển tốt về thể chất, tinh thần. Mặt khác, cháu Lâm N Q hiện nay mới hơn 4 tuổi cũng cần có sự trông nom chăm sóc của người mẹ để ổn định trong sinh hoạt và học tập. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao cháu Lâm N

Q cho bà T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp với điều kiện hoàn cảnh hiện tại và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho trẻ.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T trình bày hai vợ chồng không có tài sản chung và cũng không nợ chung ai, cũng như ông T vắng mặt không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

3. Về án phí: Theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14, bà Thảo phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 207, Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27; điểm đ khoản 6 Điều 27; tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị K T đối với ông Lâm T T. Bà Trần Thị K T được ly hôn với ông Lâm T T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 158 quyển số 01/2013 do Ủy ban nhân dân xã L M X, huyện B C cấp ngày 07 tháng 11 năm 2013 không còn giá trị pháp lý.

2. Về nuôi con chung: Bà T và ông T có một con chung tên Lâm N Q, sinh ngày 18 tháng 05 năm 2014.

2.1. Chấp nhận yêu cầu nuôi con của bà Trần Thị K T. Giao con chung Lâm N Q, sinh ngày 18 tháng 05 năm 2014 cho bà Trần Thị K T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành.

Ông T được quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp ông T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con là bà T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông T theo qui định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân tổ chức Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo qui định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 Luật hôn nhân

và gia đình năm 2014.

2.2. Ghi nhận bà T không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con. Do bà T không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông T.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

4. Về án phí: Bà Trần Thị K T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0031384 ngày 29 tháng 01 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B C; bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông T vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại địa phương.

Nơi nhận:
- TAND TP HCM;
- VKSND H.Bình Chánh;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu sổ án;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Âu G V